

UNIT 4. MUSIC AND ARTS

1. -----/ 'ænθəm / quốc ca
2. ----- / 'ætməsfiər / không khí, môi trường
3. -----/ kəm'pəʊz / soạn, biên soạn
4. -----/ kəm'pəʊzər / nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
5. -----/ kən'trəʊl / điều khiển
6. -----/ kɔ:r 'sʌbdʒekt / môn học cơ bản
7. -----/ 'kʌntri 'mju:zɪk / nhạc đồng quê
8. ----- / kə'rikjʊləm / chương trình học
9. -----/ fəʊk 'mju:zɪk / nhạc dân gian
10. ----- (adj) / nɒn-ɪ 'sensʃəl / không cơ bản
11. ----- / 'ɒpərə / vở nhạc kịch
12. -----/ ə'riɪdʒɪnert / bắt nguồn
13. -----/ pə'fɔ:m / biểu diễn
14. -----/ pə'fɔ:məns / sự trình diễn, buổi biểu diễn
15. -----/ fə'tɒgrəfi / nhiếp ảnh
16. -----/ 'pʌpɪt / con rối
17. ----- / 'rʊərəl / thuộc nông thôn, thôn quê
18. -----/ 'skʌlptʃər / điêu khắc, tác phẩm điêu khắc

19. ----- /sə'pɔ:t/ nâng đỡ

20. ----- / tɪk tæk təʊ / trò chơi cờ ca-rô

21. ----- / 'wɔ:tər 'pʌptɪ / múa rối nước